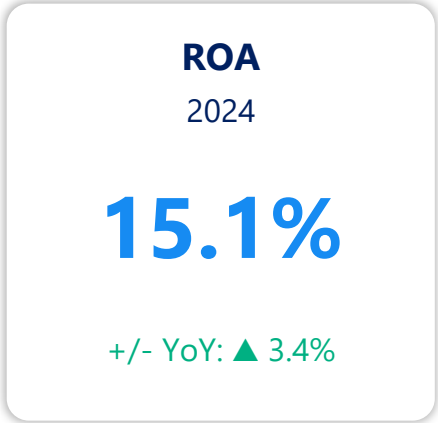
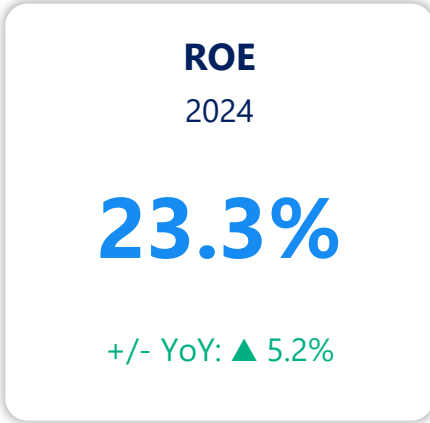
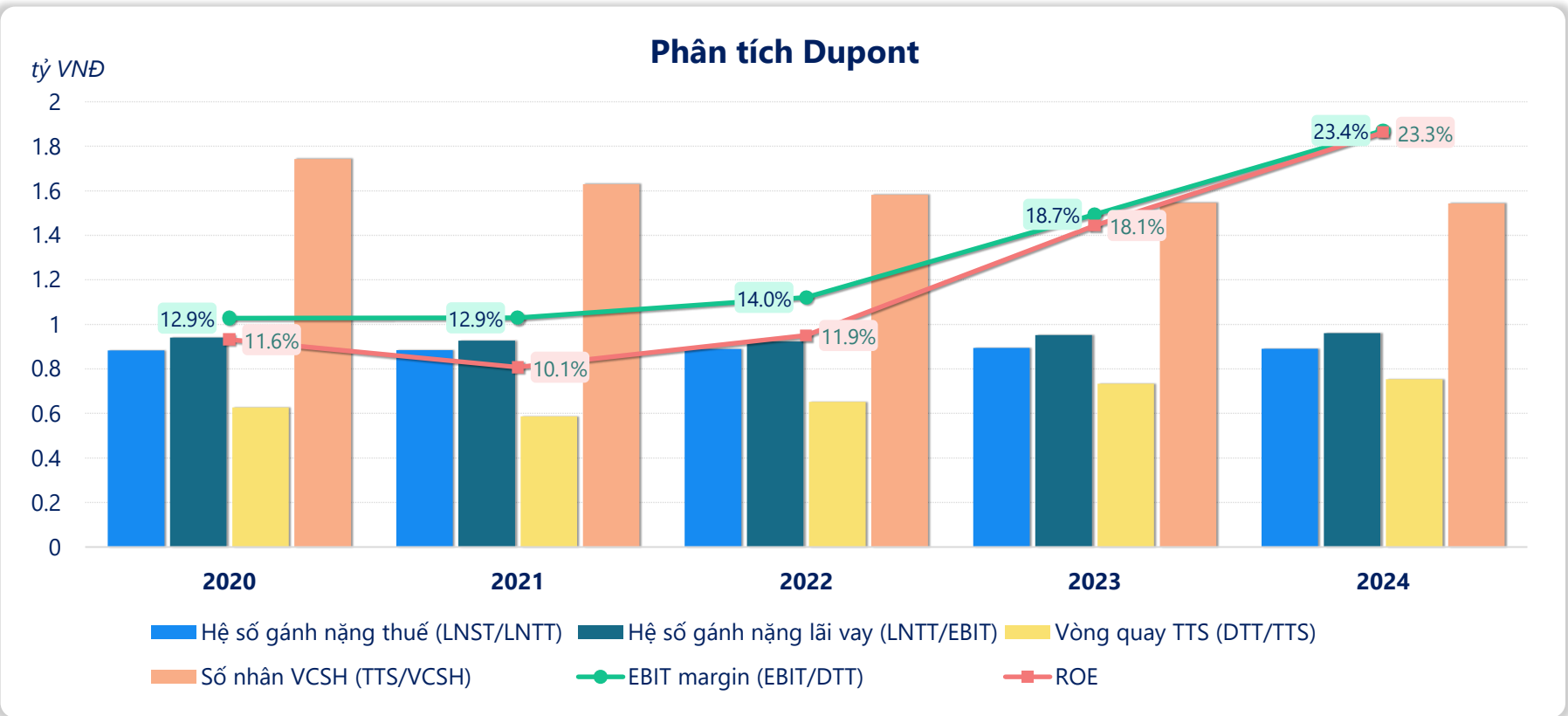
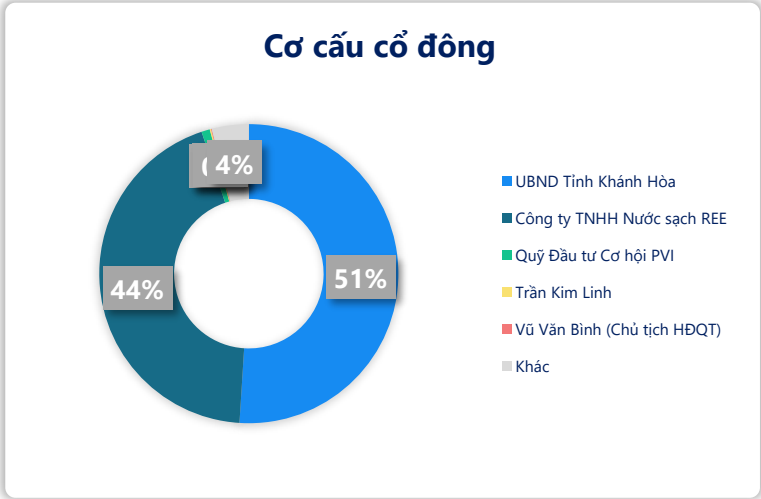


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

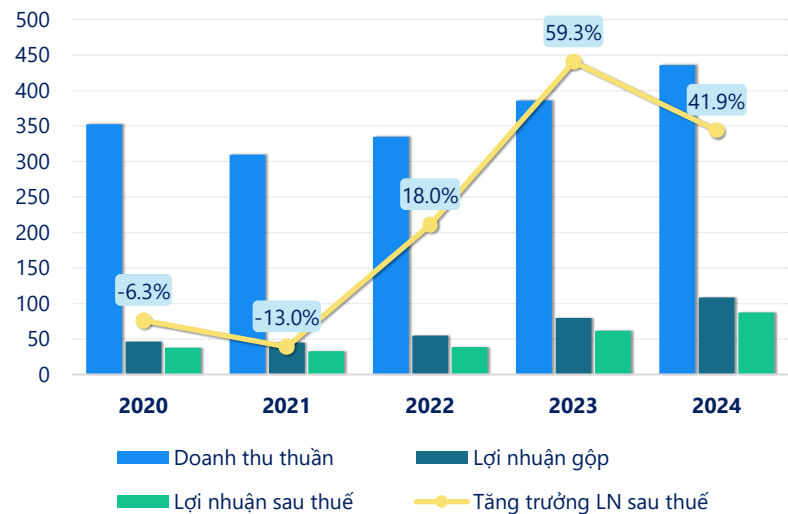
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		30,900
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		17,100 - 34,496
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		884
Số lượng CPLH (CP)		28,599,996
KLGD BQ 20 phiên (CP)		445
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.73
EPS		3,063
P/E		10.1

	YTD	1T	3T	6T
KHW		-10.2%	80.7%	19.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

tỷ VND

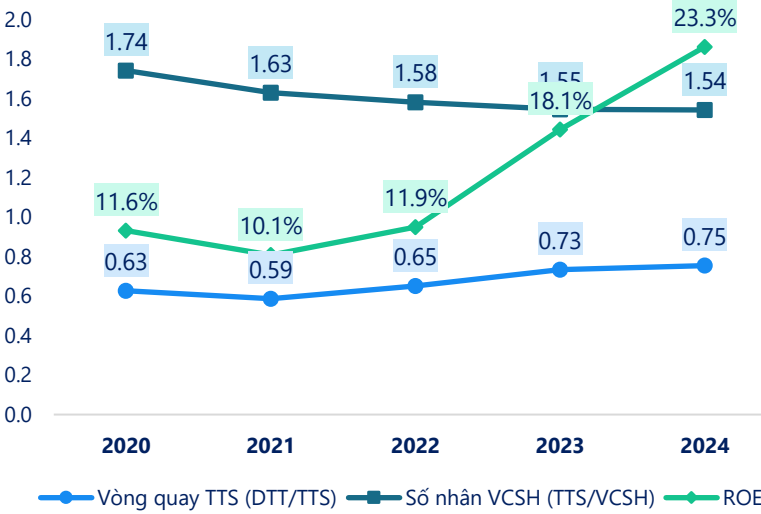


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **23.4%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.89**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.96**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

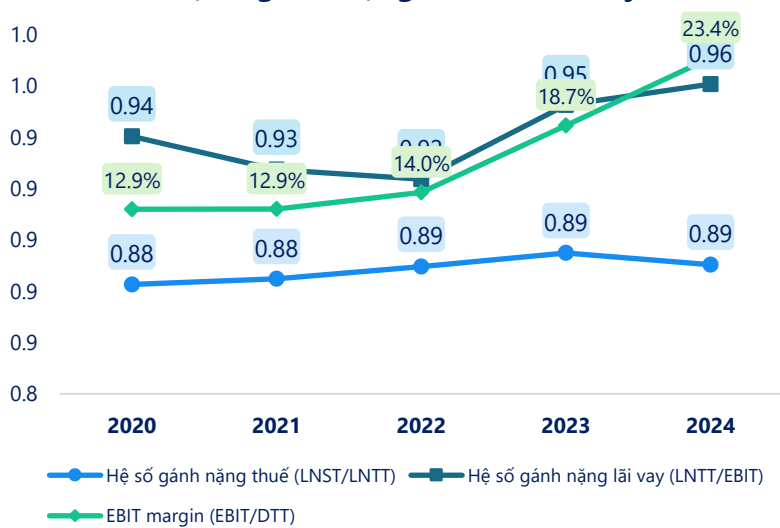
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **KHW** ghi nhận doanh thu thuần **436.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **87.24** tỷ đồng, lần lượt **tăng 13.0%** và **tăng 41.9%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **23.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

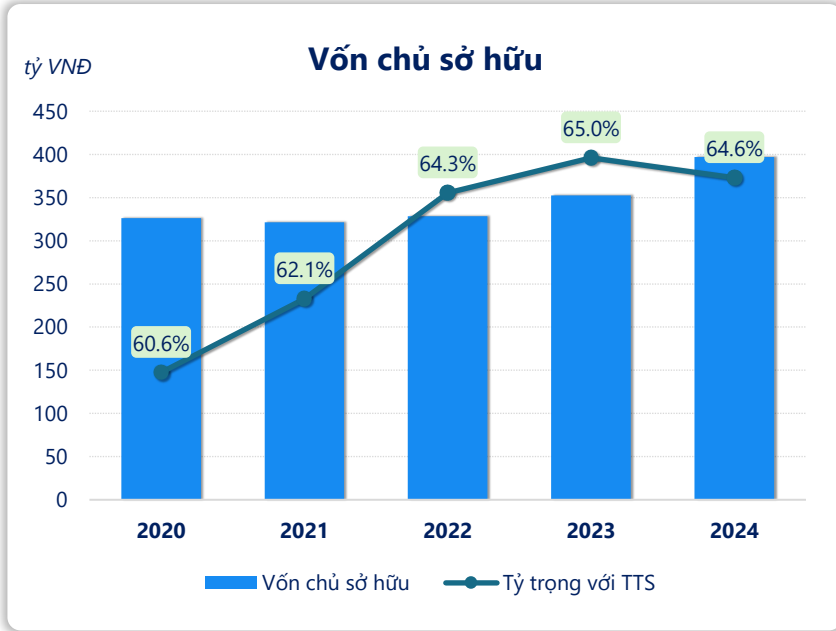
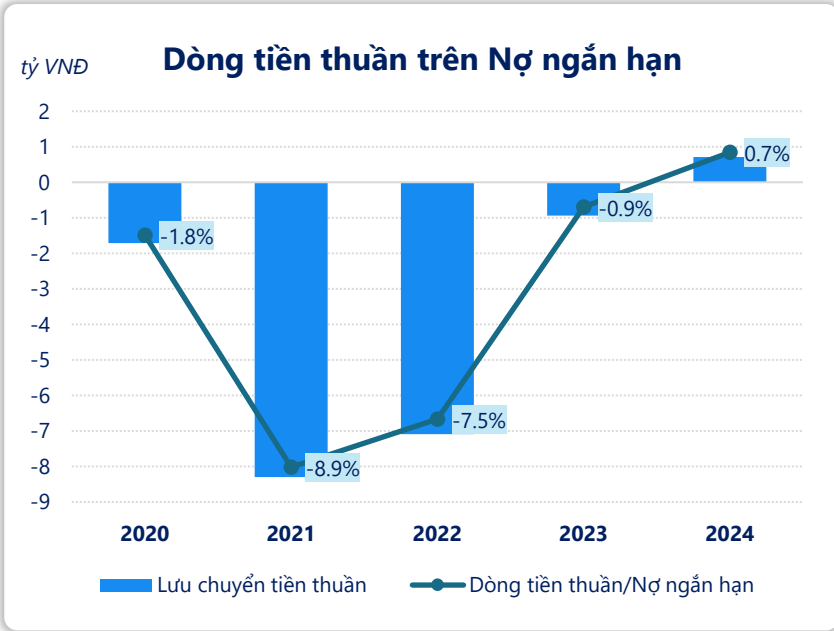
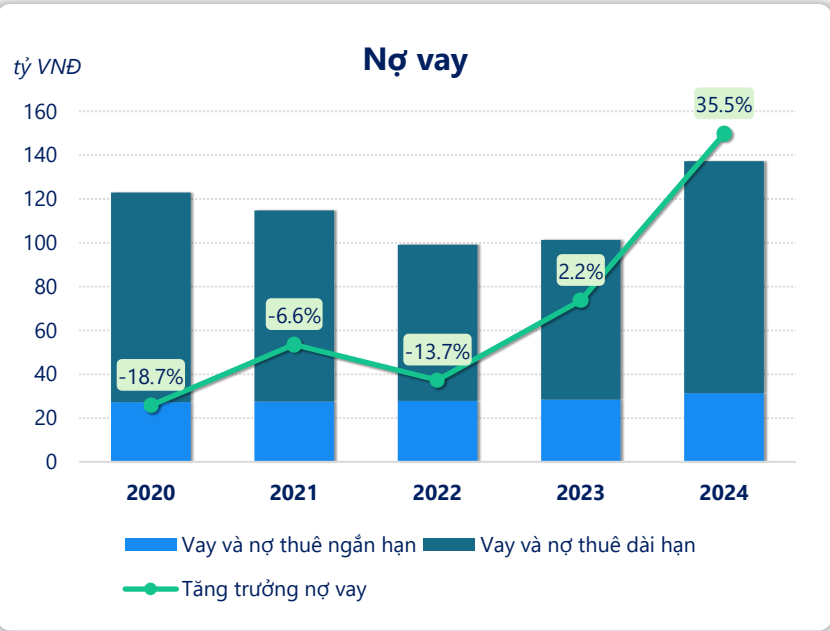
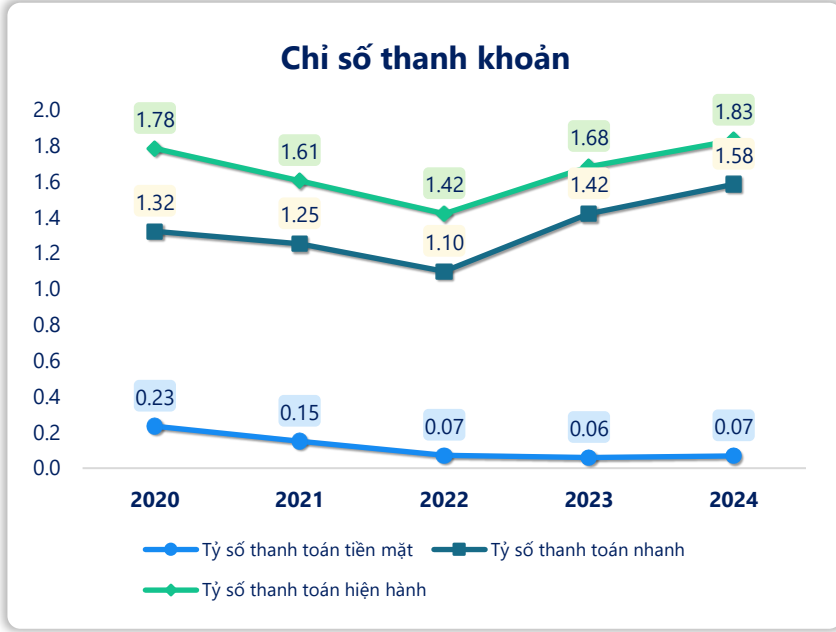
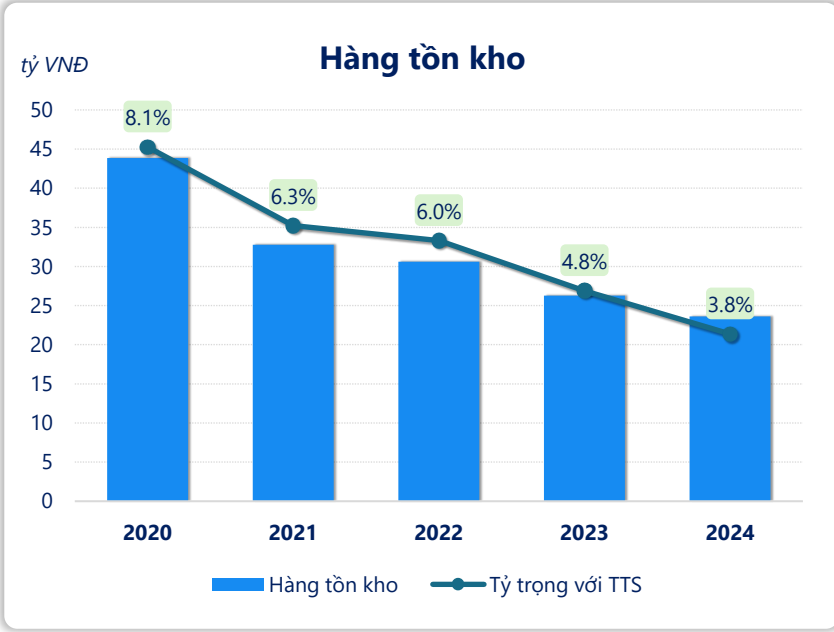
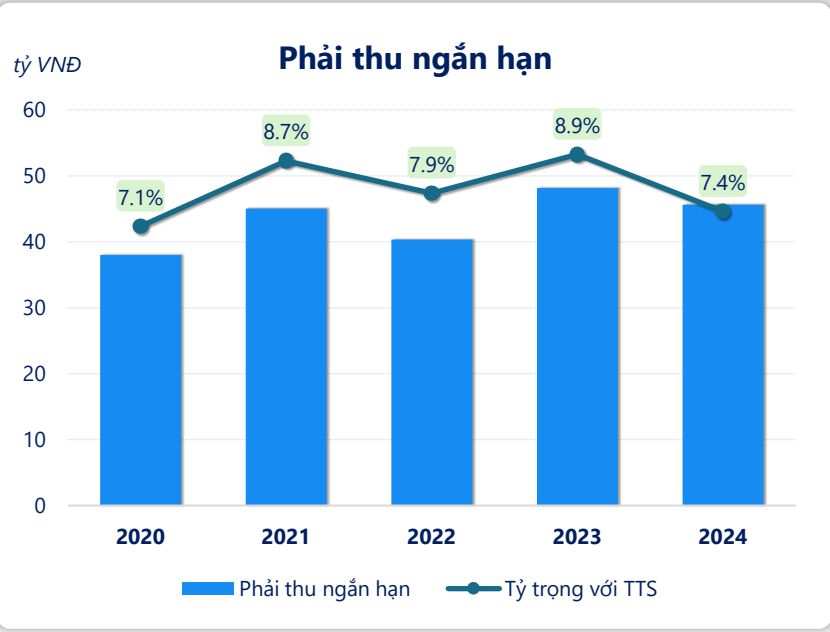
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.75**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.54** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	614	542	13.3%
Tài sản ngắn hạn	176	168	4.9%
Tiền và tương đương tiền	6.62	5.91	12.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	99.9	87.0	14.8%
Phải thu ngắn hạn	45.6	48.1	-5.2%
Hàng tồn kho	23.6	26.3	-10.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.22	-100%
Tài sản dài hạn	439	375	17.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	407	339	20.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.81	7.81	-38.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	24.0	24.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.78	3.58	-22.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	217	190	14.6%
Nợ ngắn hạn	96.8	99.5	-2.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	32.2	28.5	13.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.0	18.3	-39.7%
Nợ dài hạn	120	90.1	33.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	105	72.8	44.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	397	353	12.6%
Vốn chủ sở hữu	397	353	12.6%
Vốn điều lệ	286	286	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	352	310	335	386	436
Giá vốn hàng bán	306	265	280	306	327
Lợi nhuận gộp	46.2	44.9	54.7	79.8	109
Doanh thu HĐTC	4.49	3.16	3.90	5.38	4.62
Chi phí TC	1.22	2.62	3.58	3.42	4.00
Chi phí lãi vay	2.70	2.89	3.58	3.42	4.00
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.62	0.60	0.61	0.60	0.45
Chi phí QLDN	9.07	7.80	10.5	13.5	11.5
LN thuần từ HĐKD	39.8	37.0	44.0	67.6	97.4
Lợi nhuận khác	2.82	-0.07	-0.59	1.07	0.59
LN trước thuế	42.6	37.0	43.4	68.7	98.0
Lợi nhuận sau thuế	37.6	32.7	38.6	61.5	87.2
LNST của CĐ cty mẹ	37.6	32.7	38.6	61.5	87.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	137	99.5	103	122	151
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-86.3	-69.0	-66.2	-94.8	-151
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-52.4	-38.8	-44.1	-27.8	0.52
Tiền đầu kỳ	24.0	22.2	13.9	6.85	5.91
Lưu chuyển tiền thuần	-1.72	-8.30	-7.09	-0.94	0.71
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22.2	13.9	6.85	5.91	6.62